第４０課

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
かぞえます	1	sự kiện, sự việc	18
おおぜい	2	bom	19
はかります	3	tên tội phạm	20
コンテスト	4	bị đồn	21
しゅっぱつします	5	trên ~, nhiều hơn	22
ズボン	6	thành tích	23
よいます	7	tiệc đầu năm	24
大きさ	8	cần thiết	25
もうしこみ	9	tình trạng, tình hình	26
きず	10	chất lên, chở	27
ちきゅう	11	có được	28
ぼうねんかい	12	đếm cốc, chén	29
いらっしゃいます	13	kilogam	30
きけんな	14	đến	31
ほんとう	15	vũ trụ	32
どうでしょうか	16	độ dài	33
サイズがあいます	17	đếm vật thon dài	34